TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2-VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2026/HNGĐ -ST
Ngày: 21-4-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thuý An**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Sương**.

Ông **Phan Châu Ngọc**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng Thắng** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Dương Thị Ngọc Hương** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị M**, sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn U**, sinh năm 1957. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người làm chứng:* Anh **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06/01/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn U thành hôn có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cự cãi, sống không còn hạnh phúc do ông U thường xuyên ghen tuông, nghi kỵ đối

với bà và vợ chồng ly thân từ tháng 8/2023 đến nay không hàn gắn được. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn U.

- Về con chung: Có 05 con chung tên Nguyễn Văn K, sinh năm 1980; Nguyễn Kim H, sinh năm 1983; Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1987; Nguyễn Kim D, sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 06/02/2026, người làm chứng anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh là con ruột của bà Bùi Thị M, sinh năm 1958 và ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1957. Cha mẹ anh có tất cả 05 người con, gồm anh là Nguyễn Văn K, sinh năm 1980, chị Nguyễn Kim H, sinh năm 1983, anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985, chị Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1987, chị Nguyễn Thị Thuỳ D, sinh năm 1997. Theo anh biết trong thời gian chung sống cha mẹ anh thường xuyên cự cãi, thời gian gần đây phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, khoảng từ năm 2023 đến nay ông bà mỗi người ở một nhà riêng. Mâu thuẫn của ông bà cụ thể như thế nào thì anh không biết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 2 của Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị M.

+ Về hôn nhân: Bà Bùi Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Văn U.

+ Về con chung: Cả 05 con chung Nguyễn Văn K, sinh năm 1980; Nguyễn Kim H, sinh năm 1983; Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1987; Nguyễn Kim D, sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành và không bị nhược dđiểm về thể chất, tinh thần và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Bà Bùi Thị M được miễn án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Bùi Thị M yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn U cư trú ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Bùi Thị M có đơn xin vắng mặt ngày 08/4/2026, bị đơn ông Nguyễn Văn U được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Người làm chứng anh Nguyễn Văn K vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh Kiệt đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[4] Bà Bùi Thị M và ông Nguyễn Văn U thành hôn năm 1978 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng bà M và ông U có 05 người con chung và người con lớn nhất sinh năm 1980. Như vậy có cơ sở xác định quan hệ vợ chồng của bà M và ông U được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên xem quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông U là hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

[5] Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa bà M và ông U thời gian đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống do ông U ghen tuông nghi kỵ, vợ chồng ly thân từ tháng 8/2023 đến nay không hàn gắn được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để Toà án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng ông U vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa bà M và ông U không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của bà M là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Xét thấy 05 con chung tên Nguyễn Văn K, sinh năm 1980; Nguyễn Kim H, sinh năm 1983; Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1987; Nguyễn Kim D, sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, bà M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị M phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và điểm a

khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng xét bà M thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí cho bà M theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Bùi Thị M.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Văn U.

1.2. Về con chung: Có 05 con chung tên Nguyễn Văn K, sinh năm 1980; Nguyễn Kim H, sinh năm 1983; Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1987; Nguyễn Kim D, sinh năm 1997. Các con chung hiện đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng, không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Bùi Thị M không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị M được miễn nộp tiền án phí ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thuý An